

PRESENT SIMPLE WITH TO BE

Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ "to be"

1. I (be) _____ a student.
2. She (not be) _____ my sister.
3. They (be) _____ at school today.
4. We (be) _____ hungry.
5. The cat (be) _____ on the table.
6. My parents (be) _____ busy.
7. It (not be) _____ cold today.

Chuyển các câu sau sang dạng câu nghi vấn

8. Ben is active and helpful. → _____
9. Anna and Tom are friends. → _____
10. This is my sister. → _____